

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

Bản án số: 61/2021/HNGĐ-ST

Ngày 14 - 4 - 2021

“V/v xin ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Kim Cương.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Thanh Liêm

Ông Hà Trọng Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Tô Huyền Trang – Là thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Quốc Phong – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau. Xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 665/2020/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 12 năm 2020 về việc xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 225/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1953 (có mặt).

Cư trú tại: Ấp T, xã H, thành phố M, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1950 (xin vắng mặt).

Cư trú tại: Ấp T, xã H, thành phố M, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Châu Phúc H, sinh năm 1978 (xin vắng mặt)

Cư trú tại: Ấp A, xã H, thành phố M, tỉnh Cà Mau.

2/ Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1982 (xin vắng mặt)

Cư trú tại: Ấp A, xã T, thành phố M, tỉnh Cà Mau.

3/ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969 (có mặt)

Cư trú tại: Ấp T, xã H, thành phố M, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Bà Lê Thị Đ trình bày tại đơn khởi kiện và được bổ sung tại phiên tòa như sau:

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn T chung sống với nhau vào năm 1973, nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong cuộc sống vợ chồng lúc đầu rất hạnh phúc. Tuy nhiên, từ năm 2016 đến nay bà và ông T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, quan điểm cuộc sống không đồng nhất, thường cự cãi, bất đồng về cuộc sống, ông T hay xúc phạm và đánh đập bà. Bà đã nhiều lần hàn gắn để duy trì cuộc sống chung nhưng mâu thuẫn ngày càng nhiều. Bà và ông T đã ly thân khoảng 01 năm nay. Từ

đó dẫn đến đời sống vợ chồng không còn hạnh phúc, hiện bà không còn tình cảm với ông T nên yêu cầu xin ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà và ông T có 05 người con gồm Nguyễn Nhựt T, sinh năm 1974; Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1976; Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm 1978; Nguyễn Nhật H, sinh năm 1980; Nguyễn Thị Ngọc Đ, sinh năm 1982. Các con hiện đã trưởng thành, và đã có gia đình riêng nên khi ly hôn bà không đặt ra yêu cầu về nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà và ông T có tạo lập được 01 phần đất diện tích 9.072m², đất tọa lạc tại ấp T, xã H, thành phố M, tỉnh Cà Mau. Phần đất đã được Ủy ban nhân dân thị xã Cà Mau cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông Nguyễn Văn T vào năm 1995. Trên phần đất nói trên có 01 căn nhà cấp 4 ngang 5m dài 11m, diện tích khoảng 55m². Nhà và đất trị giá 282.160.000 đồng. Tại đơn khởi kiện bà yêu cầu được chia đôi nhà và đất nói trên bà yêu cầu được nhận nhà và đất, bà hoàn lại giá trị tương ứng 50% giá trị nhà đất cho ông Nguyễn Văn T với số tiền là 141.080.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà xác Đ bà và ông T tự thỏa thuận về tài sản chung, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà khai bà có vay của bà Nguyễn Thị T số tiền 67.000.000 đồng; vay của vợ chồng bà Huỳnh Thị C, ông Châu Phúc H số tiền 600.000.000 đồng, khi vay có thể chấp cho ông H, bà C 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Văn T phần đất tọa lạc tại ấp T, xã H, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Nay khi ly hôn bà yêu cầu chia đôi số nợ nói trên.

Ông Nguyễn Văn T trình bày tại biên bản ghi ý kiến ngày 12 tháng 3 năm 2021:

Về hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị Đ chung sống với nhau vào năm 1973, nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống giữa ông và bà Đ phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nên nay bà Đ cương quyết muốn ly hôn thì ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông và bà Đ có 05 người con gồm Nguyễn Nhựt T, sinh năm 1974; Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1976; Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm 1978; Nguyễn Nhật H, sinh năm 1980; Nguyễn Thị Ngọc Đ, sinh năm 1982. Hiện các con hiện đã trưởng thành, và đã có gia đình riêng nên khi ly hôn ông không đặt ra yêu cầu về nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông và bà Đ có tạo lập được 01 căn nhà cấp 4 trên phần đất diện tích 9.072m², tọa lạc tại ấp T, xã H, thành phố M, tỉnh Cà Mau. Đối với phần tài sản chung này ông và bà Đ tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà Đ có vay của bà Huỳnh Thị C và ông Châu Phúc H số tiền vốn 300.000.000 đồng và phần lãi khoảng 200.000.000 đồng. Khi vay ông và bà Đ có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông Nguyễn Văn T, phần đất tọa lạc tại ấp T, xã H, thành phố M, tỉnh Cà Mau. Ông không biết khoản nợ của bà Nguyễn Thị T, ông không giao dịch và vay nợ gì của bà T. Nên nay khi ly hôn ông đồng ý chia đôi khoản nợ của bà C và ông H, ông không đồng ý cùng bà Đ trả khoản nợ của bà T.

Đồng thời, ông không đồng ý đến Tòa án nên xin được vắng mặt tại các phiên hòa giải và xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày tại biên bản ghi ý kiến ngày 12/3/2021 và tại phiên tòa:

Bà có cho bà Lê Thị Đ vay 02 lần cụ thể: Ngày 04/6/2020 (âm lịch) bà cho bà Đ vay 30.000.000 đồng. Khoản vay này bà Đ chưa thanh toán vốn và lãi cho bà. Đến ngày 30/7/2020 (âm lịch) bà Đ có vay thêm 37.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 6%/tháng. Đối với khoản vay này bà Đ đã thanh toán được cho bà 03 tháng tiền lãi là 6.600.000 đồng thì ngưng cho đến nay. Hiện bà Đ chưa trả vốn và trả thêm khoản lãi nào. Quá trình giao dịch bà chỉ trực tiếp giao dịch với bà Đ, không có trao đổi với ông T. Nay bà Đ xin ly hôn với ông T bà xác Đ không yêu cầu độc lập trong vụ án này, bà và bà Đ tự thỏa thuận với nhau về số nợ trên không đề cập đến trách nhiệm thanh toán nợ của ông T. Nếu sau này có tranh chấp bà sẽ khởi kiện thành vụ án dân sự khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị C trình bày tại biên bản ghi ý kiến ngày 12/3/2021.

Vợ chồng bà có cho ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Đ vay số tiền 600.000.000 đồng, khi vay có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Văn T. Quá trình vay đến nay ông T và bà Đ chưa trả cho vợ chồng bà khoản tiền nào. Hiện bà Đ xin ly hôn với ông T bà xác Đ không có yêu cầu khởi kiện độc lập trong vụ án này. Bà và bà Đ, ông T tự thỏa thuận với nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này có tranh chấp bà sẽ khởi kiện thành vụ án dân sự khác. Đồng thời, vì bận công việc nên bà xin vắng mặt tại các phiên hòa giải và xét xử tại tòa án trong vụ án giữa bà Đ và ông T.

Ông Châu Phúc H trình bày: Ông thông nhất với lời trình bày của vợ ông bà Huỳnh Thị C, ông không trình bày bổ sung gì thêm. Do công việc mua bán nên ông xin vắng mặt tại các phiên hòa giải và xét xử tại tòa án trong vụ án giữa bà Đ và ông T.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các Điều 28, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình. Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xin ly hôn với bị đơn; về con chung không đặt ra xem xét; về tài sản chung, nợ chung: không xem xét. Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình bà Đ phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nội dung tranh chấp giữa bà Lê Thị Đ và ông Nguyễn Văn T được xác định là tranh chấp về ly hôn, bị đơn ông T có nơi cư trú tại xã H, thành phố M nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau theo quy Định khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị C, ông Châu Phúc H có ý kiến xin xét xử vắng mặt nên Hội

đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T, bà Chi, ông H theo quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân, bà Lê Thị Đ và ông Nguyễn Văn T xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1973, không có đăng ký kết hôn theo quy định nhưng căn cứ tại Nghị Định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2001 Quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình thì bà Đ và ông T mặc dù không đăng ký kết hôn nhưng chung sống như vợ chồng từ năm 1973 thì hôn nhân của ông, bà là hôn nhân thực tế được công nhận là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Hiện bà Đ xin ly hôn với ông T. Theo lời trình bày của bà Đ tại phiên tòa do vợ chồng sống không hợp nhau, thường xuyên cự cãi, và có nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn. Nên hiện ông T cũng thống nhất ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy, cuộc sống chung giữa bà Lê Thị Đ và ông Nguyễn Văn T mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, hiện không ai quan tâm chăm sóc ai. Do đó, có cơ sở chấp nhận lời trình bày và yêu cầu của bà Lê Thị Đ về việc xin ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

[3] Về con chung: Bà Đ và ông T có 05 người con gồm Nguyễn Nhựt T, sinh năm 1974; Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1976; Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm 1978; Nguyễn Nhật H, sinh năm 1980; Nguyễn Thị Ngọc Đ, sinh năm 1982. Hiện các con chung của bà Đ và ông T đã trưởng thành, và có gia đình riêng nên khi ly hôn bà Đ, ông T không đặt ra yêu cầu về nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà Đ và ông T xác Đ quá trình chung sống vợ chồng ông bà có tạo lập được 01 căn nhà cấp 4 trên phần đất diện tích 9.072m², tọa lạc tại ấp T, xã H, thành phố M, tỉnh Cà Mau. Trước đây, tại đơn khởi kiện bà Đ yêu cầu được chia đôi nhà và đất nói trên bà yêu cầu được nhận nhà và đất, bà hoàn lại giá trị tương ứng 50% giá trị nhà đất cho ông Nguyễn Văn T với số tiền là 141.080.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Đ xác định là bà và ông T tự thỏa thuận về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Bà Đ khai vợ chồng bà có nợ bà Nguyễn Thị T 67.000.000 đồng và nợ của bà Huỳnh Thị C và ông Châu Phúc H số tiền 600.000.000 đồng. Ông T khai chỉ có nợ của bà C và ông H 300.000.000 đồng tiền vốn và lãi 200.000.000 đồng. Khi ly hôn bà Đ yêu cầu chia đôi tổng số nợ trên, ông T chỉ đồng ý chia đôi đối với số nợ của bà C và ông H, không đồng ý chia đôi số nợ của bà T. Hội đồng xét xử xét thấy, hiện bà T, vợ chồng bà C, ông H không khởi kiện yêu cầu độc lập, xác định tự thỏa thuận với bà Đ, ông T về số nợ trên. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết các khoản nợ trên trong cùng vụ án. Nếu giữa các đương sự có phát sinh tranh chấp thì bà T, bà C, ông H có quyền khởi kiện, giải quyết theo trình tự tố tụng dân sự ở một vụ án dân sự khác.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Bà Đ phải chịu. Tuy nhiên, bà Đ đã trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 147, 207, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 12, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy Định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Đ về việc xin ly hôn với ông Nguyễn Văn T

Về con chung: Bà Đ và ông T có 05 người con gồm Nguyễn Nhựt T, sinh năm 1974; Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1976; Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm 1978; Nguyễn Nhật H, sinh năm 1980; Nguyễn Thị Ngọc Đ, sinh năm 1982. Hiện các con chung của bà Đ và ông T đã trưởng thành, nên khi ly hôn bà Đ, ông T không đặt ra yêu cầu về nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Bà Đ và ông T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng, bà Lê Thị Đ phải chịu, nhưng bà Đ được miễn nộp theo quy định. Bà Đ đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai số 0000329 vào ngày 08/12/2020, bà Đ được nhận lại khi bản án có hiệu lực.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà Đ, bà T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông T, bà C, ông H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Cà Mau;
- VKSND Tp. Cà Mau;
- UBND xã H, Tp M, tỉnh Cà Mau;
- Đường sự;
- Lưu Hồ sơ,
- Lưu Toà án Tp Cà Mau.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phạm Kim Cương